

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**  
**21/6 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ 4 NĂM 2012**

*Tháng 01 năm 2013*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174.063.410.444</b>	<b>119.490.437.282</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>82.868.138.355</b>	<b>39.610.796.496</b>
1. Tiền	111		1.568.138.355	430.096.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.300.000.000	39.180.700.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.164.613.641</b>	<b>18.154.346.762</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		20.658.992.836	14.889.596.262
2. Trả trước cho người bán	132		4.304.797.757	2.423.787.205
3. Các khoản phải thu khác	135		1.200.823.048	840.963.295
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>61.322.101.164</b>	<b>58.949.446.815</b>
1. Hàng tồn kho	141		62.322.101.164	63.349.446.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.000.000.000)	(4.400.000.000)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.708.557.284</b>	<b>2.775.847.209</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		559.730.450	665.124.106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.459.857.325	1.287.421.222
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	55.592.419
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.688.969.509	767.709.462
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83.610.518.231</b>	<b>86.757.357.863</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.726.236.407</b>	<b>64.410.629.497</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6</b>	34.820.256.542	38.224.294.356
- Nguyên giá	222		72.968.714.074	73.491.193.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.148.457.532)	(35.266.899.555)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>7</b>	8.766.002.780	8.851.208.316
- Nguyên giá	228		11.245.174.313	11.065.503.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.479.171.533)	(2.214.295.597)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>8</b>	16.139.977.085	17.335.126.825
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.884.281.824</b>	<b>22.346.728.366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>9</b>	22.494.588.487	21.423.735.978
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.119.693.337	805.992.388
3. Tài sản dài hạn khác	268		270.000.000	117.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>257.673.928.675</b>	<b>206.247.795.145</b>

end

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>95.105.811.033</b>	<b>48.893.776.443</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.061.820.689</b>	<b>41.890.538.932</b>
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	10	53.829.977.614	11.634.749.908
2. Phải trả người bán	312		8.906.557.626	6.279.001.951
3. Người mua trả tiền trước	313		2.587.215.550	2.714.662.306
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11	4.627.128.408	2.129.980.651
5. Phải trả người lao động	315		3.450.345.000	3.902.005.415
6. Chi phí phải trả	316		12.019.957.465	9.870.630.055
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.503.373.032	964.343.343
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.137.265.994	4.395.165.303
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.043.990.344</b>	<b>7.003.237.511</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		182.620.000	151.610.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.240.075.000	1.948.637.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		2.621.295.344	4.902.990.011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.568.117.642</b>	<b>157.354.018.702</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>12</b>	<b>162.568.117.642</b>	<b>157.354.018.702</b>
1. Vốn cổ phần	411		103.723.650.000	103.723.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	416		-	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.791.361.369	7.772.961.706
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.084.492.149	7.066.092.486
5. Cổ phiếu quỹ	419		-	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.112.020.754	35.934.721.140
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>257.673.928.675</b>	<b>206.247.795.145</b>

Lê Hồng Thắng  
Q. Tổng giám đốc  
Ngày 19 tháng 01 năm 2013



Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

*[Signature]*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2012	Năm 2012	Quý 4/2011	Năm 2011
						đã kiểm toán
1. Doanh thu bán hàng	01		67.613.358.121	231.931.578.511	65.365.049.998	220.745.752.164
2. Các khoản giảm trừ	02		(226.456.393)	(648.068.973)	(439.614.615)	(1.060.358.596)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		67.386.901.728	231.283.509.538	64.925.435.383	219.685.393.568
4. Giá vốn hàng bán	11		(45.256.447.161)	(160.184.147.701)	(50.259.259.549)	(146.357.801.729)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		22.130.454.567	71.099.361.837	14.666.175.834	73.327.591.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	2.098.523.051	6.986.682.111	1.964.768.566	7.643.670.334
7. Chi phí tài chính	22	14	(561.882.562)	(1.922.549.893)	(749.534.816)	(2.844.772.647)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(2.612.949.677)	(1.572.415.584)	(3.253.121.954)	(1.772.829.990)
8. Chi phí bán hàng	24		(3.750.331.684)	(13.302.007.568)	(3.075.712.195)	(12.475.522.698)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(1.675.545.079)	(15.308.483.414)	(6.926.654.551)	(18.435.070.876)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		18.241.218.293	47.553.003.073	5.879.042.838	47.215.895.952
11. Thu nhập khác	31	15	278.801.688	1.248.194.533	325.076.201	3.172.992.451
12. Chi phí khác	32	15	(50.850.246)	(101.100.584)	10.312.563	(1.099.109.587)
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40	15	227.951.442	1.147.093.949	335.388.764	2.073.882.864
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		18.469.169.735	48.700.097.022	6.214.431.602	49.289.778.816
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(3.232.089.557)	(8.645.804.705)	1.423.783.212	(6.962.451.483)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	313.700.949	772.136.439	434.121.927
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.237.080.178	40.367.993.266	8.410.351.253	42.761.449.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1.469	3.892	811	4.123



*Handwritten signature in blue ink.*

Lê Hồng Thắng  
Tổng giám đốc  
Ngày 19 tháng 01 năm 2013

Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đvt: VND

CHỈ TIÊU

Năm 2012

Năm 2011

### I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Lợi nhuận trước thuế	01	48.700.097.023	49.289.778.816
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	4.402.157.058	4.598.347.082
Các khoản dự phòng	03	(3.400.000.000)	(1.100.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(134.051.119)	(13.607.683)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(6.399.869.052)	(5.278.308.503)
Chi phí lãi vay	06	1.572.415.584	1.772.829.990
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.740.749.494	49.269.039.702
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.703.385.264)	(2.322.441.449)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	939.398.525	(23.803.762.949)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	3.681.960.455	6.510.903.859
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(965.458.853)	2.335.026.187
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.476.274.308)	(1.772.829.990)
Thuế TNDN đã nộp	14	(6.195.381.761)	(6.539.357.059)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	197.652.000	609.353.884
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(5.053.028.595)	(5.055.826.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.166.231.692	19.230.105.201

### II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(3.254.977.782)	(3.009.201.279)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	258.680.382	2.865.259.015
3 Lãi tiền gửi đã thu	27	1.968.789.552	5.907.072.348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.027.507.848)	5.763.130.084

### III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	117.240.970.696	84.312.202.306
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.012.187.681)	(95.330.677.506)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.110.165.000)	(20.744.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.118.618.015	(31.763.205.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.257.341.859	(6.769.969.915)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	39.610.796.496	46.389.923.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.157.099)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	82.868.138.355	39.610.796.496

Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1056 người (năm 2011 là 1.041 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền mặt	249.849.939	133.934.558
Tiền gửi ngân hàng	1.318.288.416	296.161.938
Các khoản tương đương tiền (*)	81.300.000.000	39.180.700.000
	<b>82.868.138.355</b>	<b>39.610.796.496</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 6,75 - 9% năm

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	31/12/2011
Nguyên liệu, vật liệu	46.226.100.310	43.210.696.331
Công cụ, dụng cụ	657.428.064	761.711.812
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.748.620.683	6.994.554.603
Thành phẩm	11.677.727.285	11.534.143.617
Hàng hóa	27.620.742	
Hàng gửi đi bán	(15.395.920)	848.340.452
	62.322.101.164	63.349.446.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.000.000.000)	(4.400.000.000)
	<b>61.322.101.164</b>	<b>58.949.446.815</b>

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>NCKT</b>	<b>MMTB</b>	<b>PTVT</b>	<b>TBQL</b>	
Tại ngày 31/12/2011	33.643.712.837	34.683.932.291	3.211.546.056	1.952.002.727	73.491.193.911
Tăng trong kỳ	125.441.503	532.004.365	195.000.000	154.411.819	1.006.857.687
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang					-
Thanh lý	-	(1.444.385.024)	(62.986.500)	(21.966.000)	(1.529.337.524)
Tại ngày 31/12/2012	<b>33.769.154.340</b>	<b>33.771.551.632</b>	<b>3.343.559.556</b>	<b>2.084.448.546</b>	<b>72.968.714.074</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2011	9.247.151.552	23.272.215.894	1.076.404.967	1.671.127.142	35.266.899.555
Khấu hao trong kỳ	1.400.465.412	2.366.821.889	360.862.277	189.945.839	4.318.095.417
Thanh lý	-	(1.351.584.940)	(62.986.500)	(21.966.000)	(1.436.537.440)
Tại ngày 31/12/2012	<b>10.647.616.964</b>	<b>24.287.452.843</b>	<b>1.374.280.744</b>	<b>1.839.106.981</b>	<b>38.148.457.532</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2011	24.396.561.285	11.411.716.397	2.135.141.089	280.875.585	38.224.294.356
Tại ngày 31/12/2012	<b>23.121.537.376</b>	<b>9.484.098.789</b>	<b>1.969.278.812</b>	<b>245.341.565</b>	<b>34.820.256.542</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 15.163.259.207 đồng

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>QSDD</b>	<b>PMMT</b>	
Tại ngày 31/12/2011	10.623.823.333	441.680.580	11.065.503.913
Tăng trong năm	-	179.670.400	179.670.400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chuyên từ chi phí

XDCB dở dang

Thanh lý

<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>10.623.823.333</b>	<b>621.350.980</b>	<b>11.245.174.313</b>
----------------------------	-----------------------	--------------------	-----------------------

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	2.023.009.942	191.285.655	2.214.295.597
----------------------------	---------------	-------------	---------------

Khấu hao trong kỳ	166.666.668	98.209.268	264.875.936
-------------------	-------------	------------	-------------

Thanh lý	-	-	-
----------	---	---	---

<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>2.189.676.610</b>	<b>289.494.923</b>	<b>2.479.171.533</b>
----------------------------	----------------------	--------------------	----------------------

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>8.600.813.391</b>	<b>250.394.925</b>	<b>8.851.208.316</b>
----------------------------	----------------------	--------------------	----------------------

<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>8.434.146.723</b>	<b>331.856.057</b>	<b>8.766.002.780</b>
----------------------------	----------------------	--------------------	----------------------

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2011: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 6.333.333.324 đồng (năm 2011: 6.499.999.992 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>NĂM 2012</b>	<b>NĂM 2011</b>
Số dư đầu kỳ	17.335.126.825	19.978.104.477
Tăng	517.680.330	-
Thanh lý	(1.712.830.070)	(2.626.534.652)
Kết chuyển sang TSCĐ	-	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	-
Điều chỉnh khác	-	(16.443.000)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>16.139.977.085</b>	<b>17.335.126.825</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí xây dựng nhà máy Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương là 15.849.965.805 đồng

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Tiền thuê đất trả trước và chi phí đền bù đất	21.800.816.325	21.041.219.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	693.772.162	382.516.886
	<b>22.494.588.487</b>	<b>21.423.735.978</b>

**10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	2.987.457.895	11.634.749.908
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	29.860.110.214	-
Ngân hàng HSBC	2.501.963.695	-
Ngân hàng Phát triển nhà	3.648.925.000	-
Ngân hàng Commonwealth.	14.831.520.810	-
	<b>53.829.977.614</b>	<b>11.634.749.908</b>

Khoản vay từ Eximbank thể hiện khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng trong đương 143.249 USD.

Khoản vay từ Vietcombank thể hiện khoản vay thế chấp bằng tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4-6 tháng trong đương 1.432.105,07 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Khoản vay từ HSBC thể hiện khoản vay thế chấp bằng tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trong đương 120.000 USD.

Khoản vay từ NH Phát triển nhà thể hiện khoản vay thế chấp bằng tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trong đương 175.000 USD.

Khoản vay từ Commonwealth thể hiện khoản vay thế chấp bằng GCN QSDĐ nhà máy Tân Uyên Bình Dương, tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tương đương 711.097 USD.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.284.448	-
Thuế xuất nhập khẩu	172.291.069	185.702.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.394.700.743	1.944.277.799
Thuế thu nhập cá nhân	57.852.148	-
	<b>4.627.128.408</b>	<b>2.129.980.651</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	103.723.650.000	2.856.593.370		7.772.961.706	7.066.092.486		35.934.721.140	157.354.018.702
Lợi nhuận trong kỳ							40.367.993.267	40.367.993.267
Trích các quỹ từ lợi nhuận				2.018.399.663	2.018.399.663		(8.073.598.653)	(4.036.799.326)
Chi trả cổ tức							(31.117.095.000)	(31.117.095.000)
Điều chỉnh khác								-
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	103.723.650.000	2.856.593.370		9.791.361.369	9.084.492.149	-	37.112.020.754	162.568.117.642

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 4.036.799.327 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 6-12/NQ-ĐT ngày 14/4/2012.

Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ đầu tư phát triển được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi quỹ theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 6-12/NQ-ĐT ngày 14/4/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***Cổ phiếu**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Giá trị cổ phiếu do bà Lê hải Liễu nắm giữ	42.634.290.000	38.854.240.000
Giá trị cổ phiếu do bà Vũ Tuyết Phương nắm giữ	6.273.000.000	9.800.000.000
Giá trị cổ phiếu do các cổ đông khác nắm giữ	54.816.360.000	55.069.410.000
	<b>103.723.650.000</b>	<b>103.723.650.000</b>

**13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.427.867.551	5.546.347.401
Chiết khấu thanh toán	154.100.963	98.394.802
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.051.119	13.607.683
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	270.662.478	1.985.320.448
	<b>6.986.682.111</b>	<b>7.643.670.334</b>

**14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Chi phí lãi vay	1.572.415.584	1.772.829.990
Chiết khấu thanh toán	1.715.000	23.623.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	348.419.309	1.048.318.703
	<b>1.922.549.893</b>	<b>2.844.772.647</b>

**15. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	40.454.545	238.724.363
Thu từ bán phế liệu	1.123.334.363	994.799.363
Tài trợ từ Quỹ Danida	-	1.350.786.000
Các khoản thu nhập khác	84.405.625	588.682.725
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.248.194.533</b>	<b>3.172.992.451</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	68.453.044	506.763.261
Các khoản chi phí khác	32.647.540	592.346.326
<b>Chi phí khác</b>	<b>101.100.584</b>	<b>1.099.109.587</b>
	<b>1.147.093.949</b>	<b>2.073.882.864</b>

**Lợi nhuận/lỗ khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Năm 2012****Năm 2011**

Lợi nhuận trước thuế	48.700.097.023	49.289.778.816
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế		(438.557.961)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		2.430.734.550
Thu nhập chịu thuế	48.700.097.023	51.281.955.405
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	12.175.024.256	12.820.488.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(3.529.219.551)	(5.858.037.368)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>8.645.804.705</u>	<u>6.962.451.483</u>

Năm 2012 công ty được miễn 30% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

**Năm 2012****Năm 2011**

Lợi nhuận sau thuế	40.367.993.267	42.761.449.260
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.367.993.267	42.761.449.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.372.365	10.372.365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.892</u>	<u>4.123</u>

**18. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

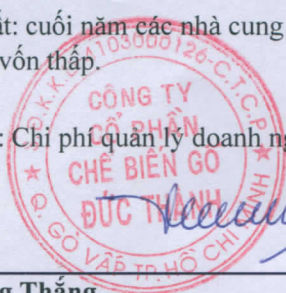
Chỉ tiêu	QUÍ 4/2012	QUÍ 4/2011	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	15.237.080.179	8.410.351.253	181%
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.237.080.179</b>	<b>8.410.351.253</b>	<b>181%</b>

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2012:

Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh so với cùng kỳ do 2 nguyên nhân chính:

Thứ nhất: cuối năm các nhà cung cấp giải phóng hàng tồn nên công ty mua nguyên vật liệu đầu vào với giá tốt nhất dẫn đến giá vốn thấp.

Thứ hai: Chi phí quản lý doanh nghiệp thấp.

**Lê Hồng Thắng****Tổng giám đốc**

Ngày 19 tháng 01 năm 2013

**Bùi Phương Thảo****Kế toán trưởng**